

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND
EXPORT COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 113 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2026
An Giang, 09 March 2026

Digitally signed by CÔNG TY
CP XUẤT NHẬP KHẨU AN
GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG,
L=Phường Long Xuyên,
CN=CÔNG TY CP XUẤT
NHẬP KHẨU AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:1600230737
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026-03-09 15:38:50
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed)

- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 09/03/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn/> This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on March, 2025 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng, sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/The reviewed Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025;

2. Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/*The reviewed Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025;*
3. Công văn số: 114/XNK-TCKT ngày 09/03/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/*Official Letter No.: 114/XNK-TCKT dated 09/03/2026 regarding the explanation of the variance in profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the first six months of 2024 (reviewed).*

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/*As above;*
- Lưu/ Filed at: VT/ Archives, Người được UQ CBTT/ Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



LƯƠNG ĐỨC TÂM



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 44

ISO 117:
CÔNG
TNHH
CH VỤ TI
CHÍNH K
Ả KIỂM
PHIA N
- T.P.V

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Cẩm Châu
Ông Nguyễn Nhật Tân

Miễn nhiệm ngày 05/05/2025
Bổ nhiệm ngày 05/05/2025
Miễn nhiệm ngày 21/10/2025
Bổ nhiệm ngày 21/10/2025

Ông Trần Minh Trọng

Đại diện pháp luật

Ông Lương Đức Tâm

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán và kiểm soát các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

Duyệt, ngày 04 tháng 03 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị



Lương Đức Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TM. Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	60,00%	0,00%	45,00%	0,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

* Năm 2025 (Nhiệm kỳ năm 2021 -2025), kết thúc nhiệm kỳ trong kỳ họp ĐHĐCĐ ngày 22/12/2025:

Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Phạm Hữu Giáo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025

* Nhiệm kỳ năm 2026 -2030

Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025

Ủy Ban Kiểm toán

Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
		Miễn nhiệm ngày 22/12/2025
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Đức Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2025
		Miễn nhiệm ngày 20/10/2025
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2025
Ông Phạm Hữu Giáo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/10/2025
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/11/2025
		Miễn nhiệm ngày 06/01/2026

Số: ...086..... /BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, được lập ngày 04/03/2026, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau như sau :

Phải thu khách hàng :	165.572.509.368 VND
Trả trước cho người bán :	59.382.496.624 VND
Phải thu khác :	8.846.605.765 VND
Phải trả người bán :	65.783.911.764 VND
Người mua trả tiền trước :	3.820.505.451 VND
Phải trả khác :	21.908.041.994 VND
Nhận ký quỹ ký cược :	928.733.802 VND

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại ngày 30/06/2025, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 531.650.181.675 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 349.650.181.675 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.053.457.855.062 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền là 270.348.878.280 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đã quá hạn thanh toán trên 1 năm : Nợ thuê tài chính và Nợ trái phiếu với giá trị lần lượt là 25.363.106.790 VND và 560.001.000.000 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.18, Công ty hiện đang có các khoản nợ Lãi vay đã quá hạn 1 năm : Lãi vay ngân hàng, Lãi thuê tài chính và Lãi trái phiếu với giá trị lần lượt là 16.176.813.103 VND, 1.789.655.516 VND và 181.230.047.937 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 25/03/2025, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về công nợ Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, trái phiếu quá hạn, tình hình hoạt động của công ty con và khả năng hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.208.791.717	108.243.362.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.684.093.608	3.562.302.555
Tiền	111		4.188.111.612	1.091.604.518
Các khoản tương đương tiền	112		2.495.981.996	2.470.698.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.287.949.342	102.105.358.651
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	165.572.509.368	146.470.630.474
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	59.382.496.624	59.330.988.266
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.700.000.000	3.280.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.395.763.450	9.786.560.011
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(116.762.820.100)	(116.762.820.100)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	171.720.948	209.570.142
Hàng tồn kho	141		5.248.157.603	5.315.427.193
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.076.436.655)	(5.105.857.051)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.065.027.819	2.366.130.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	82.704.772	60.103.336
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.982.323.047	2.306.027.539
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
KIỂM T
PHIA NI
T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		718.046.656.170	761.221.587.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.041.016.890	193.041.016.890
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	193.040.016.890	193.040.016.890
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		281.997.364.612	289.196.840.953
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	75.779.186.136	79.215.499.161
- Nguyên giá	222		234.109.293.645	242.117.655.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.330.107.509)	(162.902.156.299)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	73.949.995.050	76.889.385.312
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.095.142.577)	(14.155.752.315)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	132.268.183.426	133.091.956.480
- Nguyên giá	228		141.071.751.006	141.071.751.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.803.567.580)	(7.979.794.526)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1.117.000.000	1.117.000.000
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.117.000.000	1.117.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	238.853.782.105	274.474.844.237
Đầu tư vào công ty con	251		401.919.608.849	502.270.043.246
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.733.838.000	104.576.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	6.455.750.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(313.123.614.744)	(338.827.097.009)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.037.492.563	3.391.885.405
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.037.492.563	3.391.885.405
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		849.255.447.887	869.464.949.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.198.905.629.562	1.178.696.265.356
I. Nợ ngắn hạn	310		1.184.666.646.779	1.165.900.914.391
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	65.783.911.764	88.484.596.447
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.393.437.334	6.111.437.334
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	935.424.938	1.458.276.932
Phải trả người lao động	314		366.884.682	283.983.410
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	201.055.917.630	158.340.766.981
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	26.128.579.491	26.133.973.945
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	880.045.948.323	879.250.538.709
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		579.068.125	1.915.166.141
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.377.474.492	3.922.174.492
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.238.982.783	12.795.350.965
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.19	928.733.802	720.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	12.075.150.965	12.075.150.965
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.235.098.016	
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(349.650.181.675)	(309.231.315.648)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(349.650.181.675)	(309.231.315.648)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(531.650.181.675)	(491.231.315.648)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(491.231.315.648)	(265.112.916.686)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(40.418.866.027)	(226.118.398.962)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		849.255.447.887	869.464.949.708

501172
CÔNG
TNHI
CH VỤ TI
CHÍNH K
À KIỂM
PHIA N
- I.P.V

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯƠNG ĐỨC TÂM

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

TRẦN MINH TRỌNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.972.672.610	65.683.706.212
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.972.672.610	65.683.706.212
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.523.900.410	63.957.071.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.551.227.800)	1.726.635.086
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.478.500.405	12.074.689.396
Chi phí tài chính	22	VI.4	50.066.121.104	86.332.644.358
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.340.903.189	44.309.541.421
Chi phí bán hàng	25	VI.7	258.441.463	1.946.352.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.153.464.546	22.998.915.489
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(40.550.754.508)	(97.476.587.425)
Thu nhập khác	31	VI.5	387.458.140	34.547.008.083
Chi phí khác	32	VI.6	232.105.205	65.230.036
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		155.352.935	34.481.778.047
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(40.395.401.573)	(62.994.809.378)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	23.464.454	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(40.418.866.027)	(62.994.809.378)

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ HUỖNH TUYẾT NHI

TRẦN MINH TRỌNG



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(40.395.401.573)	(62.994.809.378)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.369.476.341	6.140.874.009
- Các khoản dự phòng	03		(25.732.902.661)	46.013.374.359
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.721.485.544	11.101.852.590
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.750.911.942)	(45.529.800.069)
- Chi phí lãi vay	06		42.340.903.189	44.309.541.421
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(26.447.351.102)	(958.967.068)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(21.438.886.199)	(15.206.057.762)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		67.269.590	43.295.251
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(22.671.653.120)	7.935.235.516
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		331.791.406	1.050.418.940
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.364.403)	(7.091.724.254)
- Thuế TNDN đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.700.000)	(285.882.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.763.893.828)	(14.513.682.107)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.000.000)	(8.935.351.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		279.457.739	28.126.648.380
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.580.000.000	8.828.400.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		15.052.560.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.697.684.045	17.504.600.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.754.555	1.176.527.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.485.456.339	46.700.824.777

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		15.712.529.523	32.138.500.811
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.316.466.825)	(61.883.511.007)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			(2.163.901.885)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.603.937.302)	(31.908.911.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.117.625.209	278.230.889
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.562.302.555	4.695.361.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.165.844	4.022.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	6.684.093.608	4.977.614.737

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

LÊ HUỖNH TUYẾT NHI

TRẦN MINH TRỌNG



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 : 11 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty liên kết:

Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	60,00%	0,00%	45,00%	0,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

501172
CÔNG T
TINH
CH VỤ TU
HINH KẾ
KIỂM T
PHIA NA
T.P.H

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 20	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị 15 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 22 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

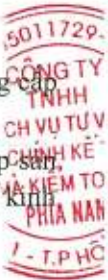
23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.593.887	323.366
- Tiền gửi ngân hàng	4.186.517.725	1.091.281.152
+ Tiền gửi (VND)	3.986.021.201	939.870.833
+ Tiền gửi (USD)	200.496.524	151.410.319
+ Tiền gửi (EUR)		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2.495.981.996	2.470.698.037
Cộng	6.684.093.608	3.562.302.555

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	162.559.802.215	145.618.866.521
Công ty Cổ Phần APC Holding	67.886.636.382	59.378.512.882
Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
Công ty TNHH Khánh Tây Đô (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	24.100.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	23.054.500.000
Các đối tượng khác	10.594.665.833	2.161.853.639
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.012.707.153	851.763.953
Công ty TNHH Angimex - Furious	521.763.953	851.763.953
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	231.000.000	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600	
Bà Trần Thị Cẩm Châm	1.129.971.600	
Cộng	165.572.509.368	146.470.630.474

Ghi chú :

(*) Khoản nợ liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 96% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo Hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNPVG-CTY DASCO. Tại ngày 31/12/2023 Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2025 Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08/01/2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	36.712.706.933	36.898.363.483
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	36.169.390.000
Các đối tượng khác	543.316.933	728.973.483
3.2. Dài hạn	193.040.016.890	193.040.016.890
Bà Huỳnh Thị Thúy Vy (*)	179.040.016.890	179.040.016.890
Ông Lư Minh Sĩ (**)	14.000.000.000	14.000.000.000
3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	22.669.789.691	22.432.624.783
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	22.195.459.874	22.195.459.874
Công ty Cổ phần An Trường An	474.329.817	237.164.909
Cộng	252.422.513.514	252.371.005.156

Ghi chú :

(*) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thúy Vy đối với 6 thửa đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022.

Nhà máy Hoàng Long tại Đồng Tháp trực thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex đặt tại ấp An Ninh xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đều liên quan đến 06 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên và đang được Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Công ty theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

(**) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích 17.831 m² tại Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với ông Lư Minh Sĩ theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/12/2021. Tài sản này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV cho khoản vay của Công ty.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	401.919.608.849	234.704.285.068	167.215.323.781	502.270.043.246	281.437.889.187	220.832.154.059
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	401.919.608.849	234.704.285.068	167.215.323.781	401.919.608.849	234.704.285.068	167.215.323.781
Công ty TNHH Lương thực Angimex (*)				100.350.434.397	46.733.604.119	53.616.830.278
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	149.733.838.000	78.399.379.676	71.334.458.324	104.576.148.000	57.369.257.822	47.206.890.178
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	2.951.148.000		2.951.148.000	2.951.148.000		2.951.148.000
Công ty Cổ phần Golden Paddy	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	9.800.000.000	9.800.000.000		9.800.000.000	9.800.000.000	
Công ty TNHH Angimex - Furious	59.325.000.000	15.069.257.822	44.255.742.178	59.325.000.000	15.069.257.822	44.255.742.178
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex (*)	45.157.690.000	21.030.121.854	24.127.568.146			
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	323.950.000	19.950.000	304.000.000	6.455.750.000	19.950.000	6.435.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - DASACO	304.000.000		304.000.000	304.000.000		304.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang				6.131.800.000		6.131.800.000
HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000		19.950.000	19.950.000	
Cộng	551.977.396.849	313.123.614.744	238.853.782.105	613.301.941.246	338.827.097.009	274.474.844.237

Ghi chú:

(*) Trong năm 2025, Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty TNHH Lương thực Angimex, thoái vốn hạ mức đầu tư từ 100% xuống còn 45% và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lương thực Angimex.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang (*)	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex		1.580.000.000
Cộng	<u><u>1.700.000.000</u></u>	<u><u>3.280.000.000</u></u>

Ghi chú:

Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD/2022 ngày 11/01/2022, thời hạn cho vay 4 tháng, lãi suất 8%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Tạm ứng (*)	3.454.094.948		775.512.493	
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	8.846.605.765	(407.947.368)	8.912.712.708	(407.947.368)
- Phải trả khác	95.062.737		98.334.810	
Cộng	<u><u>12.395.763.450</u></u>	<u><u>(407.947.368)</u></u>	<u><u>9.786.560.011</u></u>	<u><u>(407.947.368)</u></u>

Ghi chú :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

(*) Tạm ứng tại ngày 30/06/2025 bao gồm :

Ông Nguyễn Hoàng Tiến	2.681.052.000	
Bà Lương Đặng Xuân	724.542.984	724.542.984
Nhân viên khác	48.499.964	50.969.509
Cộng	3.454.094.948	775.512.493

() Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2025 bao gồm :**

Thuế GTGT của tài sản góp vốn	5.363.636.364	5.363.636.364
Công ty Bảo hiểm MIC Thống Nhất	1.879.394.000	1.879.394.000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	1.117.989.223	1.117.989.223
Cục Thuế An Giang	31.849.737	31.849.737
Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Sa Đéc	63.213.000	63.213.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	5.138.810	
Phải thu các đối tượng khác	385.384.631	456.630.384
Cộng	8.846.605.765	8.912.712.708

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	122.467.040.608	5.704.220.508	122.467.040.608	5.704.220.508
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	85.818.703.240	5.633.220.508	85.818.703.240	5.633.220.508
+ Trả trước cho người bán	36.169.390.000		36.169.390.000	
+ Phải thu khác	478.947.368	71.000.000	478.947.368	71.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	122.467.040.608	5.704.220.508	122.467.040.608	5.704.220.508

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	386.056.083	(351.575.352)	386.056.083	(351.575.352)
- Công cụ, dụng cụ	4.858.962.297	(4.721.722.080)	4.895.459.580	(4.721.722.080)
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm	3.139.223	(3.139.223)	33.911.530	(32.559.619)
- Hàng hóa				
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	5.248.157.603	(5.076.436.655)	5.315.427.193	(5.105.857.051)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 5.076.436.655
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2025: không

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang (Hệ thống thùng chứa băng tải Nhà máy Long Xuyên, Nhà máy Đa Phước)	1.117.000.000	1.117.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cộng	1.117.000.000	1.117.000.000

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.517.796.622	139.865.904.257	5.526.614.594	16.207.339.987	242.117.655.460
Số tăng trong kỳ	170.000.000				170.000.000
- Mua trong kỳ	170.000.000				170.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	80.687.796.622	132.655.504.004	5.020.398.139	15.745.594.880	234.109.293.645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.173.094.926	98.277.043.890	5.469.250.011	6.982.767.472	162.902.156.299
Số tăng trong kỳ	805.527.809	2.215.373.759	39.879.409	545.532.048	3.606.313.025
- Khấu hao trong kỳ	805.527.809	2.215.373.759	39.879.409	545.532.048	3.606.313.025
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.978.622.735	93.282.017.396	5.002.912.965	7.066.554.413	158.330.107.509
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.344.701.696	41.588.860.367	57.364.583	9.224.572.515	79.215.499.161
Tại ngày cuối kỳ	27.709.173.887	39.373.486.608	17.485.174	8.679.040.467	75.779.186.136

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND
93.068.349.070 VND
VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	140.114.253.006			957.498.000			141.071.751.006
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	140.114.253.006			957.498.000			141.071.751.006
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.239.866.332			739.928.194			7.979.794.526
Số tăng trong kỳ	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Khấu hao trong kỳ	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	8.032.288.108			771.279.472			8.803.567.580
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	132.874.386.674			217.569.806			133.091.956.480
Tại ngày cuối kỳ	132.081.964.898			186.218.528			132.268.183.426

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.147.526.058 VND
261.375.000 VND



12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		91.045.137.627			91.045.137.627
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		91.045.137.627			91.045.137.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		14.155.752.315			14.155.752.315
Số tăng trong kỳ		2.939.390.262			2.939.390.262
- Khấu hao trong kỳ		2.939.390.262			2.939.390.262
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		17.095.142.577			17.095.142.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		76.889.385.312			76.889.385.312
Tại ngày cuối kỳ		73.949.995.050			73.949.995.050

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản

: không
: không
: không

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Vay ngắn hạn

Đối tượng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND)	9.510.000.000	9.510.000.000		14.000.000.000	23.510.000.000	23.510.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (USD)	270.348.878.280	270.348.878.280	7.399.346.916	477.829.251	263.427.360.615	263.427.360.615
Vay cá nhân - Nhân viên Công ty Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc An Nông	552.963.253	552.963.253	1.442.529.523	5.338.637.624 2.499.999.950	4.449.071.354 2.499.999.950	4.449.071.354 2.499.999.950
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	14.270.000.000	14.270.000.000	14.270.000.000			
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	25.363.106.790	25.363.106.790			25.363.106.790	25.363.106.790
Trái phiếu AGM2123001	350.000.000.000	350.000.000.000			350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu AGM2223001	210.001.000.000	210.001.000.000			210.001.000.000	210.001.000.000
Cộng	880.045.948.323	880.045.948.323	23.111.876.439	22.316.466.825	879.250.538.709	879.250.538.709

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548402/HĐTD ngày 01/10/2022	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	9.510.000.000 270.348.878.280	Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty
	Cá nhân - nhân viên Công ty	Theo từng hợp đồng cụ thể (dưới 12 tháng)	Theo từng hợp đồng cụ thể (từ 2% đến 12%)	552.963.253	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn số 1203/2025/HĐVV ngày 12/03/2025	Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	6 tháng	12% / năm	14.270.000.000	Tin chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	25.363.106.790	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Trái phiếu AGMH2123001 (*)				350.000.000.000	
Trái phiếu AGMH2223001 (**)				210.001.000.000	
Cộng				880.045.948.323	

Ghi chú

(*) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 69/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021, Nghị quyết số 101/NQ-HĐQT ngày 22/12/2021 và Nghị Quyết số 102/NQ-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	: Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	: AGMH2123001
Mệnh giá	: 1.000.000 VND / trái phiếu
Số lượng trái phiếu	: 350.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 350.000.000.000 VND
Ngày phát hành	: 09/11/2021
Ngày hoàn tất việc chào bán	: 03/01/2022
Ngày đáo hạn	: 09/11/2023
Mục đích phát hành trái phiếu	: Mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo
Lãi suất	: 7% / năm
Kỳ hạn trái phiếu	: 24 tháng
Kỳ tính lãi	: 3 tháng / 1 lần
Đơn vị tư vấn phát hành	: Công ty Cổ phần chứng khoán Beta
Tài sản đảm bảo	: Các Quyền sử dụng đất và các quyền phát sinh của các tài sản này thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty
Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành	: 485.115.000.000 VND
Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế	: 09/11/2021
Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu	
+ Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	: 200.085.251.397 VND
+ Phí quản lý tài sản thế chấp đảm bảo	: 2.200.000.000 VND
cho phát hành trái phiếu AGMH2123001	
+ Đặt cọc cho bà Huỳnh Thị Thúy Vy	: 147.720.000.000 VND
theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022	



(**) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 03/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	: Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	: AGMH2223001
Mệnh giá	: 1.000.000 VND / trái phiếu
Số lượng trái phiếu	: 300.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 300.000.000.000 VND
Ngày phát hành	: 14/03/2022
Ngày hoàn tất việc chào bán	: 06/04/2022
Ngày đáo hạn	: 14/09/2023 - Gia hạn 14/09/2024
Mục đích phát hành trái phiếu	: Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex nhằm bổ sung vốn lưu động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến gạo.
Lãi suất	: 12% / năm
Kỳ hạn trái phiếu	: 18 tháng
Kỳ tính lãi	: 3 tháng / 1 lần
Đơn vị tư vấn phát hành	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Tài sản đảm bảo	: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty
Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành	: 337.151.684.219 VND
Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế	: 14/03/2022
Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu	
Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	: 300.000.000.000 VND
Thanh toán gốc trái phiếu	: (89.999.000.000) VND

13.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng						
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	12.075.150.965	12.075.150.965			12.075.150.965	12.075.150.965
Cộng	12.075.150.965	12.075.150.965			12.075.150.965	12.075.150.965

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	12.075.150.965	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Cộng				12.075.150.965	

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm				11.602.379.088	4.584.537.983	7.017.841.105
Trên 5 năm						

13.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : 25.363.106.790 VND

13.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan :
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex 14.270.000.000 VND

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	23.204.000	58.010.000
- CCDC xuất dùng	4.677.454	2.093.336
- Chi phí khác	54.823.318	
Cộng	82.704.772	60.103.336
14.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	33.550.953	20.199.413
- Chi phí san lấp mặt bằng	2.723.228.966	2.767.635.824
- Chi phí khác	280.712.644	604.050.168
Cộng	3.037.492.563	3.391.885.405

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
15.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369	1.869.630.489	1.869.630.489
Các đối tượng khác	2.747.690.429	2.747.690.429	3.069.643.140	3.069.643.140
15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	29.113.100.919	29.113.100.919	39.828.100.919	39.828.100.919
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	93.000.000	93.000.000	118.000.000	118.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	27.555.554.247	27.555.554.247	39.468.481.099	39.468.481.099
Cộng	65.783.911.764	65.783.911.764	88.484.596.447	88.484.596.447

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn				
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139
Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750
Isaj Sea Transport Corporation	997.200.854	997.200.854	997.200.854	997.200.854
Các đối tượng khác	729.425.591	729.425.591	447.425.591	447.425.591
Cộng	6.393.437.334	6.393.437.334	6.111.437.334	6.111.437.334

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.464.454		23.464.454
Thuế thu nhập cá nhân	160.479.739	62.419.385	51.356.321	171.542.803
Tiền thuế đất+Thuế sử dụng đất	1.297.797.193	831.460.612	1.388.840.124	740.417.681
Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
Cộng	1.458.276.932	929.344.451	1.452.196.445	935.424.938

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay (*)	199.196.516.555	156.605.865.906
- Chi phí phải trả khác (thù lao HDQT)	1.859.401.075	1.734.901.075
Cộng	201.055.917.630	158.340.766.981
(*) <i>Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30/06/2025 bao gồm :</i>		
Lãi vay VND	1.206.517.084	
Lãi vay USD	14.970.296.019	
Lãi thuê tài chính	1.789.655.516	
Lãi trái phiếu	181.230.047.937	
Cộng	199.196.516.555	

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.774.873.893	1.764.788.893
- BHXH, BHYT, BHTN	28.084.811	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	24.325.620.787	24.369.185.052
Cộng	26.128.579.491	26.133.973.945
19.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	928.733.802	720.200.000
Cộng	928.733.802	720.200.000
(*) <i>Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/06/2025/2025 bao gồm :</i>		
Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	18.269.040.300	18.269.040.300
Phải trả cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Bà Lê Chu Thùy Quyên	2.600.000.000	2.600.000.000
Các đối tượng khác	1.039.001.694	1.082.565.959
Cộng	24.325.620.787	24.369.185.052

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.000.000.000				(265.112.916.686)	(83.112.916.686)
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ trước					(62.994.809.378)	(62.994.809.378)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	182.000.000.000				(328.107.726.064)	(146.107.726.064)
Số dư đầu năm nay	182.000.000.000				(491.231.315.648)	(309.231.315.648)
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ này					(40.418.866.027)	(40.418.866.027)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ nay	182.000.000.000				(531.650.181.675)	(349.650.181.675)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	182.000.000.000	100%	182.000.000.000
Cộng		182.000.000.000		182.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

20.5. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	7.738,19	5.996,21
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.405.012.744	55.336.341.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.567.659.866	10.347.364.656
Cộng	4.972.672.610	65.683.706.212

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.153.029.604	63.957.071.126
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.370.870.806	
Cộng	7.523.900.410	63.957.071.126

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.754.555	49.837.828
- Lãi bán các khoản đầu tư	17.425.699.648	10.736.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.129.208.380
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.618.386	159.243.188
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	427.816	
Cộng	17.478.500.405	12.074.689.396

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	42.340.903.189	44.309.541.421
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		1.731.756.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.721.485.544	11.322.831.190
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		28.823.874.359
- Chi phí tài chính khác	3.732.371	144.640.636
Cộng	50.066.121.104	86.332.644.358

5. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	279.457.739	342.676.862
- Thu nhập từ chênh lệch do định giá giá trị góp vốn		34.054.330.723
- Các khoản khác	108.000.401	150.000.498
Cộng	387.458.140	34.547.008.083

6. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Điều chỉnh thuế	14.463.642	
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	100.743.043	
- Chi phí khấu hao	14.416.668	
- Các khoản khác	102.481.852	65.230.036
Cộng	232.105.205	65.230.036

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
7.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	138.440.152	221.734.015
- Chi phí nhân công	14.444.300	1.094.305.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.027.011	
- Chi phí khác bằng tiền	530.000	630.312.545
Cộng	258.441.463	1.946.352.060

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	78.138.537	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	422.070.201	1.106.820.279
- Chi phí nhân công	1.620.299.272	2.592.497.846
- Chi phí khấu hao	984.188.867	864.792.841
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng		17.189.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.566.729	
- Chi phí khác bằng tiền	1.184.200.940	1.245.305.022
Cộng	5.153.464.546	22.998.915.489

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.578.689	2.441.049.735
- Chi phí công cụ, dụng cụ	422.070.201	
- Chi phí nhân công	1.634.743.572	7.128.648.986
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.720.486.683	13.564.360.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.593.740	1.526.433.782
- Chi phí bằng tiền khác	1.184.730.940	4.419.675.716
Cộng	18.148.203.825	29.080.168.245

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	23.464.454	
Cộng	23.464.454	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 3.898.515.683 VND và 5.608,77 USD do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phong tỏa đảm bảo thi hành án)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.712.529.523
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.316.466.825
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.405.012.744	3.567.659.866	4.972.672.610
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.405.012.744	3.567.659.866	4.972.672.610
Giá vốn	1.153.029.604	6.370.870.806	7.523.900.410
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.153.029.604	6.370.870.806	7.523.900.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	251.983.140	(2.803.210.940)	(2.551.227.800)
Doanh thu hoạt động tài chính			17.478.500.405
Chi phí tài chính			50.066.121.104
Chi phí bán hàng			258.441.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.153.464.546
Thu nhập khác			387.458.100
Chi phí khác			232.105.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành			23.464.458
Tổng lợi nhuận sau thuế			(40.418.866.027)
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			610.401.665.782
Tài sản không phân bổ			238.853.782.105
Tổng tài sản			849.255.447.887
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			306.784.530.274
Nợ phải trả không phân bổ			892.121.099.288
Tổng cộng nợ			1.198.905.629.562

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương và thù lao	Kỳ này
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	127.604.849
Ông Lương Đức Tâm	216.115.000
Bà Trần Thị Cẩm Châm	140.588.500
Ông Nguyễn Nhật Tân	30.236.735
Cộng	514.545.084

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Chuyển nhượng vốn góp AF	1.255.524.000
	Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF	125.552.400
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Chuyển nhượng vốn góp AF	1.255.524.000
	Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF	125.552.400
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tạm ứng	3.185.579.118
	Hoàn tạm ứng	504.527.118

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phải thu khách hàng	1.129.971.600
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Phải thu khách hàng	1.129.971.600
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tạm ứng	2.681.052.000

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp	100,00%
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên kết	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Công ty liên kết	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Công ty liên kết	60,00%
Công ty Cổ phần An Trường An	Tổ chức có liên quan người nội bộ	0,00%
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	0,00%
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Đầu tư khác	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Angimex - Furious	Bán hàng hoá, dịch vụ	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Thu tiền - chuyển tiền	5.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Bán hàng hoá, dịch vụ	769.954.680
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Bán hàng hoá, dịch vụ	210.000.000
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Thoái vốn	100.350.434.397
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Bán hàng hoá, dịch vụ	47.685.000
	Mua hàng hoá, dịch vụ	1.182.450.000
	Nhận tiền vay	14.270.000.000
Công ty Cổ phần An Trường An	Thanh toán hợp đồng xây dựng	237.164.908,2
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Thoái vốn	6.131.800.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty TNHH Angimex - Furious	Phải thu khách hàng	521.763.953,8
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Trả trước cho người bán	22.195.459.874,4
	Phải thu khác	5.138.810
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Phải thu khách hàng	231.000.000
	Phải trả người bán	29.113.100.919
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp	Phải trả người bán	93.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Phải trả người bán	27.555.554.247
	Vay ngắn hạn	14.270.000.000
Công ty Cổ phần An Trường An	Trả trước cho người bán	474.329.817

3. Thông tin về hoạt động liên tục

a. Về tài chính:

Tại ngày 30/06/2025 tình hình tài chính của Công ty có những điểm cần lưu ý như sau :

Tài sản ngắn hạn	131.208.791.717
Nợ ngắn hạn, trong đó :	1.184.666.646.779
Vay ngân hàng quá hạn thanh toán	279.858.878.280
Trái phiếu quá hạn thanh toán	560.001.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25.363.106.790
Vốn chủ sở hữu	182.000.000.000
Lỗ lũy kế	(531.650.181.675)

- Theo đó, khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.053.457.855.062 VND cho thấy khả năng thanh toán của Công ty bị hạn chế.
- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty buộc phải bán tài sản đảm bảo để thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng đã quá hạn;
- Trái phiếu đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có phương án cụ thể để xử lý;
- Khoản lỗ lũy kế vượt 349.650.181.675 VND so với vốn chủ sở hữu.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản;
- Nợ phải trả và nợ phải thu tồn đọng nhiều.

b. Về hoạt động:

- Ban Tổng Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có

- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: phải chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê mặt bằng.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

c . Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
 - Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
 - Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
 - Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.
- Với các dữ liệu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

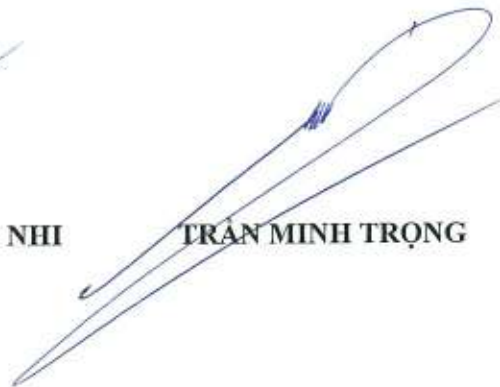
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



LÊ HUỲNH TUYẾT NHI



TRẦN MINH TRỌNG



LƯƠNG ĐỨC TÂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND EXPORT
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 114/XNK-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
06 tháng đầu năm 2025 so với 06 tháng đầu
năm 2024 đã soát xét/Explanation of the
variance in after-tax profit for the first six
months of 2025 compared with the reviewed
figures for the first six months of 2024.)

An Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2026
An Giang, 09 March 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét như sau/*An Giang Import Export Company hereby provides an explanation for the variance in after-tax profit for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the reviewed results for the first six months of 2024 as follows:*

1. Đối với BCTC riêng lẻ/For the separate financial statements:

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 60.711 triệu đồng, tương ứng giảm 92% so cùng kỳ, do Công ty thiếu nguồn vốn lưu động để kinh doanh. Trong kỳ Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý danh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên, Công ty vẫn gánh các khoản định phí như chi phí lãi vay, khấu hao,... Đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty bị lỗ 40.419 triệu đồng/*During the first six months of 2025, the Company recorded a decrease in net revenue of VND 60,711 million, equivalent to a decline of 92% compared to the same period last year, mainly due to insufficient working capital for business operations. During the period, the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, the Company still had to bear fixed costs such as interest expenses and depreciation. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 40,419 million in the first six months of 2025.*

2. Đối với BCTC hợp nhất/For the consolidated financial statements:

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, doanh thu thuần hợp nhất giảm 135.388 triệu đồng, tương ứng giảm 90% so cùng kỳ, do trong năm 2025 Công ty không còn ghi nhận hợp nhất doanh thu từ các Công ty con đã thoái vốn. Tương tự báo cáo riêng. Trong kỳ, Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên các khoản chi phí lãi vay, khấu hao,... vẫn ở mức cao, đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu 2025 của Công ty bị lỗ 71.520 triệu đồng/*During the first six months of 2025, consolidated net revenue decreased by VND 135,388 million, equivalent to a decline of 90% compared to the same period last year, mainly because in 2025 the Company no longer consolidated revenue from subsidiaries that had been divested. Similar to the separate financial statements, during the period the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, interest expenses, depreciation and other fixed costs remained at a high level. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 71,520 million in the first six months of 2025.*



Đơn vị tính: Triệu đồng/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Indicator	BCTC riêng/Separate Financial Statements				BCTC Hợp nhất/Consolidated Financial Statements			
	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ/Net revenue from sales and services	4.973	65.684	(60.711)	(92%)	15.504	150.893	(135.388)	(90%)
Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	7.524	63.957	(56.433)	(88%)	20.050	150.038	(129.988)	(87%)
Lợi nhuận gộp/Gross profit	(2.551)	1.727	(4.278)	(248%)	(4.545)	855	(5.400)	(632%)
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	17.479	12.075	5.404	45%	17.479	7.970	9.509	119%
Chi phí tài chính/Financial expenses	50.066	86.333	(36.267)	(42%)	43.056	59.992	(16.936)	(28%)
Trong đó: chi phí lãi vay/Of which: Interest expenses	42.341	44.310	(1.969)	(4%)	42.341	46.729	(4.388)	(9%)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK/Share of profit/(loss) from associates and joint ventures	-	-	-		(2.704)	1.887	(4.591)	(243%)
Chi phí bán hàng/Selling expenses	258	1.946	(1.688)	(87%)	263	3.919	(3.656)	(93%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses	5.153	22.999	(17.845)	(78%)	12.704	46.083	(33.379)	(72%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	(40.551)	(97.477)	(56.926)	58%	(45.794)	(99.283)	(53.488)	54%
Lợi nhuận khác/Other profit	155	34.482	(34.326)	(100%)	(25.702)	964	(26.666)	(2.767%)
Tổng lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	(40.395)	(62.995)	(22.599)	36%	(71.497)	(98.319)	(26.822)	27%
Thuế TNDN/Corporate income tax	23	-	23		23	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN/Profit after corporate income tax.	(40.419)	(62.995)	(22.576)	36%	(71.520)	(98.319)	(26.799)	27%

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết/The above is the explanation provided by An Giang Import – Export Joint Stock Company. We respectfully submit this to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your information.

Trân trọng kính chào/*Sincerely./*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT/Filed at the Administration Office and the Secretary of the BODs

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LUONG DUC TAM

